

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 27/8/2023

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Văn Đăng	Nam	28/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1734/QĐ402/2023	TH006209	
2	Nguyễn Thị Diễm	Nữ	20/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	9.5	1735/QĐ402/2023	TH006210	
3	Nguyễn Thị Việt Hà	Nữ	02/7/1982	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	1736/QĐ402/2023	TH006211	
4	Vũ Thị Thục Hằng	Nữ	01/01/2002	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.5	1737/QĐ402/2023	TH006212	
5	Lê Thị Hồng Hạnh	Nữ	21/01/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	1738/QĐ402/2023	TH006213	
6	Phạm Thị Hào	Nữ	22/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1739/QĐ402/2023	TH006214	
7	Nguyễn Thị Hồng Hiếu	Nữ	01/01/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	1740/QĐ402/2023	TH006215	
8	Trương Ngọc Huyền	Nữ	20/3/1994	Nghệ An	Thổ	5.7	6.0	1741/QĐ402/2023	TH006216	
9	Đặng Khánh Huyền	Nữ	01/9/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1742/QĐ402/2023	TH006217	
10	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	08/12/2001	Nghệ An	Thái	7.3	8.0	1743/QĐ402/2023	TH006218	
11	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	14/7/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1744/QĐ402/2023	TH006219	
12	Nguyễn Thị Trang Linh	Nữ	20/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1745/QĐ402/2023	TH006220	
13	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ	10/01/1997	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	8.0	1746/QĐ402/2023	TH006221	
14	Nguyễn Thị Lê Na	Nữ	06/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	1747/QĐ402/2023	TH006222	
15	Nguyễn Văn Phú	Nam	04/3/1999	Nghệ An	Kinh	7.7	9.5	1748/QĐ402/2023	TH006223	
16	Nguyễn Thị Mai Phương	Nữ	25/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1749/QĐ402/2023	TH006224	
17	Trần Thị Thanh Tâm	Nữ	02/01/2001	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	8.0	1750/QĐ402/2023	TH006225	
18	Nguyễn Thị Thơ	Nữ	04/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	1751/QĐ402/2023	TH006226	
19	Nguyễn Thị Thơ	Nữ	10/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1752/QĐ402/2023	TH006227	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ	26/9/1999	Nghệ An	Kinh	7.7	9.5	1753/QĐ402/2023	TH006228	
21	Lê Thị Thúy	Nữ	29/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	1754/QĐ402/2023	TH006229	
22	Lê Thị Thùy Trang	Nữ	13/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1755/QĐ402/2023	TH006230	
23	Hoàng Thị Quỳnh Trang	Nữ	10/02/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1756/QĐ402/2023	TH006231	
24	Hà Thị Trang	Nữ	26/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1757/QĐ402/2023	TH006232	
25	Trần Mai Trang	Nữ	02/3/1997	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	1758/QĐ402/2023	TH006233	
26	Trần Nam Trung	Nam	27/01/1979	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1759/QĐ402/2023	TH006234	
27	Đinh Thị Cẩm Vân	Nữ	19/4/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1760/QĐ402/2023	TH006235	
28	Hoàng Thị Vân Anh	Nữ	27/3/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1761/QĐ402/2023	TH006236	
29	Bùi Thị Ánh	Nữ	06/11/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1762/QĐ402/2023	TH006237	
30	Nguyễn Mỹ Dung	Nữ	08/5/1996	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	1763/QĐ402/2023	TH006238	
31	Bùi Thị Thuỳ Dung	Nữ	03/3/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1764/QĐ402/2023	TH006239	
32	Nguyễn Thị Quỳnh Giang	Nữ	02/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1765/QĐ402/2023	TH006240	
33	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ	20/11/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	7.0	1766/QĐ402/2023	TH006241	
34	Võ Thị Việt Hằng	Nữ	15/11/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	9.5	1767/QĐ402/2023	TH006242	
35	Chu Hoài Hương	Nữ	02/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1768/QĐ402/2023	TH006243	
36	Nguyễn Thị Lam	Nữ	07/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1769/QĐ402/2023	TH006244	
37	Lữ Phương Lan	Nữ	23/6/2002	Nghệ An	Thái	6.3	7.0	1770/QĐ402/2023	TH006245	
38	Lữ Thùy Linh	Nữ	23/3/2001	Nghệ An	Thái	6.7	6.5	1771/QĐ402/2023	TH006268	
39	Nguyễn Thị Lương	Nữ	18/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1772/QĐ402/2023	TH006246	
40	Phạm Thị Lưu	Nữ	23/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1773/QĐ402/2023	TH006247	
41	Trần Hương Ly	Nữ	27/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1774/QĐ402/2023	TH006248	
42	Nguyễn Thị Thương Mến	Nữ	20/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1775/QĐ402/2023	TH006249	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
43	Nguyễn Thị Nga	Nữ	05/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1776/QĐ402/2023	TH006250	
44	Phan Thị Quỳnh Như	Nữ	03/4/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.0	1777/QĐ402/2023	TH006251	
45	Vi Thị Hồng Nhung	Nữ	01/7/2002	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	1778/QĐ402/2023	TH006252	
46	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	20/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1779/QĐ402/2023	TH006253	
47	Đinh Thị Thanh Tâm	Nữ	16/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1780/QĐ402/2023	TH006254	
48	Phạm Thị Hà Thanh	Nữ	08/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1781/QĐ402/2023	TH006255	
49	Nguyễn Thị Thu	Nữ	05/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1782/QĐ402/2023	TH006256	
50	Nguyễn Thị Thu	Nữ	19/6/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	6.5	1783/QĐ402/2023	TH006257	
51	Nguyễn Thị Thương	Nữ	15/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1784/QĐ402/2023	TH006258	
52	Hoàng Thị Thủy	Nữ	10/6/2002	Nghệ An	Kinh	7.7	7.0	1785/QĐ402/2023	TH006259	
53	Đào Thị Thủy	Nữ	08/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1786/QĐ402/2023	TH006260	
54	Lê Thị Hương Trà	Nữ	13/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1787/QĐ402/2023	TH006261	
55	Lê Thị Quỳnh Trang	Nữ	25/6/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	1788/QĐ402/2023	TH006262	
56	Lê Thị Thu Trang	Nữ	02/6/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.7	7.0	1789/QĐ402/2023	TH006263	
57	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	15/02/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	1790/QĐ402/2023	TH006264	
58	Thái Thị Trang	Nữ	04/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1791/QĐ402/2023	TH006265	
59	Mùa Bá Trừ	Nam	05/6/1997	Nghệ An	H Mông	6.0	7.0	1792/QĐ402/2023	TH006266	
60	Nguyễn Thị Thủy Vân	Nữ	02/5/2002	Nghệ An	Thổ	6.0	7.0	1793/QĐ402/2023	TH006267	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

